

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 9 năm 2017

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 8/2017 tăng 0,53% so với tháng trước, tăng 0,45% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,5% (Lương thực tăng 0,03%, thực phẩm tăng 0,8%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,88%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,14%; giáo dục ổn định; giao thông tăng 1,9%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,3%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,22%.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 9/2017 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại ổn định so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.900 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 9/2017 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.000 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.500 - 13.500 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo móng sấn: 80.000 - 83.000 đ/kg, thịt heo thăn: 85.000 - 87.000 đ/kg; Giá heo hơi giảm so với tháng 8/2017, với mức giá bình quân từ 32.000 - 34.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 55.000 - 58.000 đ/kg; Gà ta còn sống 110.000 - 115.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 170.000 - 185.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 65.000 - 70.000 đ/kg; Cá chép 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 45.000 - 50.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh giảm so với tháng 8/2017, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 14.000 - 16.000 đ/kg, giảm 1.000 - 2.000 đ/kg; bí xanh 14.000 - 16.000 đ/kg, giảm 1.000 - 2.000 đ/kg; cà chua 26.000 - 28.000 đ/kg, giảm 2.000 - 2.500 đ/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 44.000 - 45.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.000 - 18.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến giảm so với tháng 8/2017, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 18.000 - 19.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.

- Giá bình quân cà phê nhân xô giảm 2.060 đ/kg so với giá bình quân tháng 8/2017, giá bình quân tháng 9/2017 là 43.100 đ/kg.

- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 9/2017: 88.520 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 390 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới tăng nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh tăng giá bán LPG, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 9/2017: 302.500 đồng/bình 12kg, tăng 16.000 đ/bình so với tháng trước.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 9/2017 giá xăng dầu điều chỉnh tăng cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/9 đến ngày 05/9:

+ Xăng Ron 92 không chì: 17.820 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 12.630 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 14.060 đ/lít.

- Từ ngày 05/9 đến ngày 20/9 điều chỉnh tăng:

+ Xăng Ron 92 không chì: 18.140 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 12.630 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 14.220 đ/lít.

- Từ ngày 20/9 đến ngày 30/9 điều chỉnh tăng:

+ Xăng Ron 92 không chì: 18.470 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 12.630 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 14.720 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 9/2017 giá vật liệu xây dựng tăng so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 18.800 đ/kg, tăng 1.850 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch ổn định, với mức giá 1.980 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 9/2017 tăng so với giá vàng bình quân tháng 8/2017 từ 60.000 - 100.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 9/2017 là 3.639.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 9/2017 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.762 đ/USD, giảm 1 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 27.239,94 đ/Euro, tăng 226 đ/Euro so với tháng 8/2017.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá & công sản trong tháng 9/2017:

- Trình UBND tỉnh:
 - + Xây dựng giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
 - + Tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự; Nghị định quy định về giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
 - + Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên địa bàn tỉnh.
 - + Đề nghị thanh lý tài sản nhà nước là xe ô tô của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.
 - Xác định lộ trình tăng giá nước, tỷ lệ thất thoát, chi phí quản lý, vận hành của Dự án cấp nước sinh hoạt liên xã và bổ trợ nguồn nước sinh hoạt cho thành phố Buôn Ma Thuột.
 - Thông báo thẩm định giá mua sắm cho các đơn vị.
 - Thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất để thực hiện công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thẩm định giá đất cụ thể làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 2275/BC-STC, ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	07/2016	08/2017	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.983	6.986	3	0,05	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.326	13.381	55	0,41	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	17.304	17.310	6	0,03	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	90.000	87.619	-2.381	-2,72	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	85.000	83.095	-1.905	-2,29	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	260.000	260.000	0	0,00	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	60.000	57.381	-2.619	-4,56	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	120.000	115.238	-4.762	-4,13	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	72.174	70.000	-2.174	-3,11	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	76.087	75.000	-1.087	-1,45	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	50.000	50.000	0	0,00	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	187.391	185.238	-2.153	-1,16	
1.013	Giò lụa	đ/kg	110.000	110.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	16.217	15.714	-503	-3,20	
1.015	Bí xanh	đ/kg	16.391	15.571	-820	-5,27	
1.016	Cà chua	đ/kg	29.261	27.048	-2.213	-8,18	
1.017	Dầu ăn thực vật Simple	đ/lít	44.000	44.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	17.000	17.000	0	0,00	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	19.000	19.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	130.000	130.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	214.130	215.000	870	0,40	
1.023	Cocacola	đ/thùng	180.000	180.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	170.000	170.000	0	0,00	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Ti vi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.070	7.000	-70	-0,99	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.530	4.400	-130	-2,96	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.980	1.980	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	16.950	18.800	1.850	9,84	
1.039	Ống nhựa Bình Minh Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Bình Minh Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng A92	đ/lít	17.459	18.235	776	4,26	
1.042	Dầu hoả	đ/lít	12.569	12.630	61	0,49	
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	13.997	14.395	398	2,76	
1.044	Gar Petro (VN/SG)	đ/b	286.500	302.500	16.000	5,29	
1.045	Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00	
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00	
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	10.000	12.000	2.000	16,67	
1.048	Công may quần áo nam/ nữ	đ/c	130.000	130.000	0	0,00	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00	
1.050	Vàng 99,99%	đ/chỉ	3.539.043	3.638.714	99.671	2,74	
1.053	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD	22.763	22.763	-1	0,00	
1.056	Euro (NHTM)	đ/Euro	27.013,63	27.239,94	226	0,83	
2	Giá mua nông sản		0	0			
2.006	Lợn hơi	đ/kg	33.630	32.857	-773	-2,35	
2.011	Xoài	đ/kg	51.087	50.000	-1.087	-2,17	
2.012	Thanh long	đ/kg	21.957	20.000	-1.957	-9,79	
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	45.161	43.105	-2.056	-4,77	
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	88.913	88.524	-389	-0,44	
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	19.000	19.000	0	0,00	
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	40.000	40.000	0	0,00	